

Số: 442-2021/QĐ-TGD

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Quảng Ninh đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải nội địa năm 2022)


TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Căn cứ vào:

- Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01/01/2013;
- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài Chính về việc ban hành "Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải";
- Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc "Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam";
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh;
- Yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.
- Kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ cảng biển đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải nội địa tại Cảng Quảng Ninh (**Biểu cước đối nội năm 2022**).
- Điều 2.** Các ông (bà) Phó tổng giám đốc, Giám đốc xí nghiệp trực thuộc, Trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành.
- Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Các văn bản trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Nơi nhận: 

- HĐQT (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở GTVT Tỉnh Quảng Ninh (để đ/ký);
- Như điều III;
- Lưu KH-KD, VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Trọng Tùng

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
Phần I	Quy định chung	2
I	Đối tượng áp dụng	2
II	Giải thích từ ngữ	2
III	Đơn vị tính, giá cước phí dịch vụ cảng biển và cách quy đổi	3
Phần II	Giá dịch vụ cho phương tiện thủy	5
I	Dịch vụ lai dắt tàu	5
II	Giá buộc, còi dây	6
III	Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền	6
IV	Giá đóng mở nắp hầm hàng	7
Phần III	Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa	8
I	Hàng nông sản	8
II	Hàng sắt thép	8
III	Hàng lỏng (dầu thực vật, nhựa đường...)	9
IV	Hàng dăm gỗ rời	9
V	Hàng gỗ viên nén bịch (loại 0,5 - 2 tấn/bịch)	9
VI	Hàng bao, bịch các loại: Xi măng, bột đá, đường, muối, các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than...	9
VII	Hàng rời các loại: Các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than	9
VIII	Hàng quặng Flour spa, đá rời	10
IX	Hàng quặng đồng	10
X	Hàng Sô đa, lưu huỳnh, S.A, hóa chất dạng rời/bịch	10
XI	Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng	11
XII	Hàng ô tô, xe chuyên dụng	12
XIII	Hàng Container	13
Phần IV	Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại vùng neo	15
Phần V	Giá dịch vụ lưu kho, thuê kho/bãi và vận chuyển hàng hóa	16
I	Giá lưu kho/bãi	16
II	Giá thuê kho/bãi	17
III	Giá thuê cầu cảng	17
IV	Giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa	17
Phần VI	Giá thuê lao động, công cụ, phương tiện, thiết bị	18
I	Thuê nhân lực	18
II	Thuê thiết bị, phương tiện, công cụ	18
Phần VII	Các dịch vụ khác	20
I	Kiểm đếm, giao nhận hàng hóa	20
II	Dịch vụ cân hàng	20
III	Phí ra vào Cảng cung cấp dịch vụ	20

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NỘI CẢNG QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 442/2021/QĐ-TGD ngày 15/12/2021)

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

I - ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ (Biểu cước) đối nội của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (Cảng Quảng Ninh) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2022 cho các đối tượng sau:

1. Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
2. Hàng hoá (kể cả container) vận chuyển nội địa, hàng hoá xuất nhập khẩu, quá cảnh, chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hoá tại các cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
3. Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.
4. Hành khách từ các cảng khác của Việt Nam đến Cảng Quảng Ninh bằng đường biển và ngược lại.

II - GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số thuật ngữ tại Biểu cước này được hiểu như sau:

1. **Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
2. **Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. **Hàng hoá (kể cả container) chuyển khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
4. **Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại, nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
5. **Hàng bao:** Là hàng nguyên bao có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
6. **Hàng rời đóng bao:** Là hàng rời được đóng vào bao theo yêu cầu của khách hàng.
7. **Hàng bịch:** Là hàng nguyên bịch có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
8. **Cầu, bến Cảng Quảng Ninh:** Là các cầu, bến cảng do Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
9. **Kho, bãi Cảng:** Là các kho, bãi do Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
10. **Đơn giá dịch vụ:**
 - a. Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm VAT theo quy định của luật Việt Nam.
 - b. Ngoại trừ giá dịch vụ xếp dỡ hàng nông sản đã bao gồm phí cân hàng, giá dịch vụ xếp dỡ các hàng khác tại Phần III (Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa) không bao gồm phí cân hàng.
11. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.
12. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế đăng kiểm và đăng kí hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

13. **Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa kể cả container, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.
14. **Người vận chuyển:** Là người dùng phương tiện như tàu thủy, sà lan, ô tô... thuộc sở hữu của mình hoặc thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá.
15. **Người uỷ thác:** Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.
16. **Chuyến tàu:** Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.
17. **Ký hiệu trong tác nghiệp, dịch vụ:**
 - ⇔ : Tác nghiệp, dịch vụ 2 chiều (hoặc ngược lại).
 - ⇒ : Tác nghiệp, dịch vụ 1 chiều.

III - ĐƠN VỊ TÍNH, GIÁ CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY ĐỔI

Mức thu cước phí dịch vụ cảng biển quy định theo Biểu cước này được xác định trên cơ sở nguyên tắc tính như sau:

1. Đơn vị trọng tải:

- a. Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT):
- b. Đối với tàu thuyền chở khách, tàu thủy chở hàng khô kể cả container (DRY CARRIERS): Là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
- c. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): Tính bằng **85%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dãn phân ly.
- d. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Tính bằng **50%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
- e. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
 - (i) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - (ii) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - (iii) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
 - (iv) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
 - (v) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc Ki lô oát (KW) của tàu thủy; Phần lẻ dưới 01 HP hoặc KW tính tròn 01 HP hoặc 1KW.

3. Đơn vị thời gian:

- a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.
- b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính là 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
- c. Đơn vị thời gian là ca: 01 ca sản xuất được tính bằng 06 giờ; phần lẻ từ 03 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ca, trên 03 giờ tính bằng 01 ca.

4. **Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** Là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính 1 tấn hoặc $1 m^3$. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 1 tấn hoặc $1m^3$.
5. **Khoảng cách tính phí giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải:** Là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính là 01 HL.
6. **Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền:** Là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.
7. **Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính cước phí xếp dỡ**
 - a. Các loại gỗ (gỗ xẻ, cây, hộp, phiến, dăm ép...): Trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight - G.W) được thể hiện trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L). Đơn vị tính cước là tấn.

Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L) không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là m^3 hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện là m^3 , thì tấn quy đổi và quy định $1 m^3 = 1$ tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy theo số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.
 - b. Trâu, bò, súc vật khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.
8. **Trọng lượng hàng hoá tính cước:** Là trọng lượng kể cả bao bì (Gross weight - G.W).
9. **Đơn vị tiền tệ tính cước:** Là đồng Việt Nam.
10. Đối với các dịch vụ nhỏ lẻ tại Cảng, mức thu tối thiểu là 200.000 đồng, dưới 200.000 đồng sẽ tính là 200.000 đồng, từ 200.000 đồng sẽ tính theo thực tế.
11. Giá dịch vụ được quy định trong Biểu cước này sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện khi có sự thay đổi tính chất của dịch vụ như: tính chất hàng hoá, sản lượng, tác nghiệp xếp dỡ, năng suất xếp dỡ và biến động giá nhiên liệu, điện năng... hoặc các văn bản quy định của Nhà nước, Cảng Quảng Ninh và khách hàng sẽ thoả thuận điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể.

PHẦN II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I - DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU

1. Thuê tàu lai dắt

Biểu 1

Đơn vị tính: đồng/giờ

TT	Danh mục	Tàu Hồng Gai (Công suất 1.260 HP)	Tàu Hạ Long 08 (Công suất 3.200 HP)
1	Phương tiện ra vào Cảng hay di chuyển trong khu vực Cảng dùng tàu lai để hỗ trợ, lai dắt để rời/cấp cầu.	5.500.000	13.680.000

2. Thời gian tính cước

- a. Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu.
- b. Thời gian tối thiểu tính cước tàu lai dắt là 01 giờ.
- c. Số lượng tàu lai dắt căn cứ vào chiều dài từng tàu biển ra vào Cảng do Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh quy định.

3. Các trường tính tăng/giảm giá

- a. Lai dắt vào các cảng tại khu vực cảng xi măng Hạ Long, cảng PV Oil, Cảng khách:
 - (i) Đối với tàu Hồng Gai: Tăng **3%**.
 - (ii) Đối với tàu Hạ Long 08: Tăng **10%**.
- b. Chi phí huy động lai dắt trong trường hợp yêu cầu đột xuất được tính theo công thức:
$$\text{Thời gian tính phí lai dắt} \times 20\% \times \text{Đơn giá tàu lai dắt}$$
- c. Chi phí huy động lai dắt trong các điều kiện sóng gió cấp 5, 6 được tính theo công thức:
$$\text{Thời gian tính phí lai dắt} \times 30\% \times \text{Đơn giá tàu lai dắt}$$
- d. Chi phí huy động lai dắt trong điều kiện sóng gió trên cấp 7 được tính theo công thức:
$$\text{Thời gian tính phí lai dắt} \times 100\% \times \text{Đơn giá tàu lai dắt}$$
- e. Trường hợp tàu lai dắt đã tới vị trí đón tàu biển theo đúng giờ được yêu cầu nhưng tàu biển chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai dắt thì chủ tàu biển phải trả chi phí chờ đợi, được tính theo công thức:
$$\text{Thời gian thực tế tàu lai dắt chờ đợi} \times 50\% \times \text{Đơn giá tàu lai dắt}$$
- f. Trường hợp tàu lai dắt đã rời vị trí xuất phát hoặc đã đến vị trí lai dắt tàu biển đúng giờ nhưng vì lý do về phía tàu biển không tới hoặc không chạy làm tàu lai dắt phải về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì chủ tàu biển phải trả chi phí huy động, được tính theo công thức:
$$\text{Thời gian thực tế điều động tàu lai dắt} \times 60\% \times \text{Đơn giá tàu lai dắt}$$
- g. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ xin tàu lai dắt, chủ tàu biển phải báo cho Cảng biết trước 2 giờ. Quá thời gian quy định này, chủ tàu biển phải trả tiền chờ đợi thời gian tối thiểu tính bằng 1 giờ, trên 1 giờ tính theo số giờ thực tế.
- h. Lai dắt trong trường hợp tàu bị mắc cạn, tàu có sự cố kỹ thuật, lai dắt đường dài mức cước do chủ tàu và Cảng thỏa thuận.

II - GIÁ BUỘC, CỜ DÂY

1. Phương tiện thủy rời, cập cầu hoặc phao mà Cảng thực hiện công việc buộc cờ dây thì Cảng thu cước buộc cờ theo đơn giá sau:

Biểu 2

Đơn vị tính: đồng/lần buộc dây hoặc lần cởi dây

TT	Loại tàu (Theo trọng tải - GT)	Đơn giá
1	Dưới 2.000 GT	500.000
2	Từ 2.000 đến dưới 4.000 GT	800.000
3	Từ 4.000 đến dưới 6.000 GT	1.000.000
4	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	1.500.000
5	Từ 10.000 đến dưới 15.000 GT	1.700.000
6	Từ 15.000 đến dưới 20.000 GT	2.200.000
7	Từ 20.000 đến dưới 30.000 GT	2.500.000
8	Từ 30.000 đến dưới 40.000 GT	3.500.000
9	Trên 40.000 GT	4.000.000

2. Trong trường hợp tàu cần sử dụng phương tiện của Cảng kéo dây lên bờ hoặc đến phao để buộc cờ dây thì ngoài mức cước buộc cờ dây tàu còn phải trả tiền thuê phương tiện theo giá thuê phương tiện ở **Phần VI** trang 18 - 19 tại Biểu cước này.
3. Miễn thu cước buộc cờ dây trong các trường hợp sau:
- Dịch chuyển tàu (shifting tàu).
 - Các tàu nhỏ/sà lan (dưới **2.000 GT**) buộc dây vào tàu lớn để giao/nhận hàng hoặc chờ cập cầu.

III - GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN

1. **Đối với tàu thuyền**

Biểu 3

Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

TT	Loại dịch vụ	Đơn giá
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	15
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	10
3	Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	15
4	Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	10
5	Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	7,5
6	Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước (<u>đã bao gồm thuế VAT</u>)	5

2. Đối với phương tiện thủy nội địa

Biểu 4

Đơn vị tính: giờ

TT	Loại hàng	Thời gian làm hàng khoán cho các phương tiện tính theo GT				
		Dưới 500	Từ 500 - 1.000	Từ 1.001- 1.500	Từ 1.501- 2.000	Từ 2.001- dưới 5.000
1	Hàng container	12				
2	Hàng rời (nông sản, than, clinker, kali, ure, cát, xi măng rời, quặng...)	24	30	32	34	40
3	Hàng bao, bịch, kiện, cục và thuốc lá kiện	30	34	36	38	40
4	Hàng dạng ống, tấm, cuộn, cây, gỗ cây, thiết bị, sắt vụn, gang, đất hoặc các loại Hàng khác.	30	32	34	36	40

3. Ghi chú:

- Phương tiện thủy làm hàng tại 02 cảng (Cảng Quảng Ninh và CICT) thì không áp dụng theo **Biểu 4** mà áp dụng mức phí tính theo thời gian thực tế.
- Phương tiện thủy từ **5.000 GT** trở lên áp dụng mức phí đối với tàu.
- Trường hợp tàu thuyền, phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một Cảng, phí cầu bến được tính bằng tổng thời gian và đơn giá thực tế tàu thuyền, phương tiện thủy đỗ ở từng khu vực.
- Các loại tàu thuyền, phương tiện thủy có trọng tải dưới **100 GT** nhưng không có giấy chứng nhận đăng kí trọng tải, chủ tàu phải trả **300.000 đồng/chuyến** vào và ra Cảng.
- Mức thu phí cầu bến đối với phương tiện tối thiểu là **200.000 đồng/lượt**.

IV - GIÁ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG

Công nhân dùng cầu tàu, cầu bờ đóng hoặc mở nắp hầm hàng để làm hàng, chủ tàu phải trả cước đóng mở nắp hầm hàng theo đơn giá sau:

Biểu 5

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở/hầm

TT	Loại tàu (Trọng tải – GT)	Đơn giá 1 lần đóng hoặc mở/hầm			
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu	
		Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ
1	Dưới 5.000	320.000	1.400.000	630.000	2.800.000
2	Từ 5.000 đến dưới 10.000	570.000	2.300.000	1.000.000	4.600.000
3	Từ 10.000 đến dưới 15.000	750.000	3.200.000	1.600.000	6.600.000
4	Từ 15.000 đến dưới 20.000	1.400.000	4.000.000	2.200.000	7.400.000
5	Từ 20.000 đến dưới 25.000	2.000.000	4.800.000	2.800.000	8.200.000
6	Trên 25.000 trở lên	3.000.000	6.000.000	3.800.000	9.500.000

PHẦN III GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ

I - HÀNG NÔNG SẢN (HẠT NGŨ, LÚA MÌ, ĐẬU TƯƠNG, KHÔ ĐẬU...)

Biểu 6

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Quy cách		
		Hàng rời	Hàng rời đóng bao	Hàng bao
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/cầu tàu	74.000	232.000	162.000
2	Tàu/sà lan ⇔ Container kín/ thùng kín	241.000	287.000	
3	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan	113.000	255.000	
4	Tàu/sà lan ⇔ Kho trong Cảng Quảng Ninh	93.000	255.000	
5	Tàu/sà lan ⇔ Kho shipper Bunge	96.000	258.000	
6	Kho ⇔ Ô tô	27.000	206.000	60.000
7	Kho ⇔ Container kín/thùng kín	198.000	261.000	
8	Kho trong Cảng Quảng Ninh ⇔ Sà lan	70.000	229.000	133.000
9	Kho shipper Bunge ⇔ Sà lan	73.000	232.000	136.000

- a. Đối với các tác nghiệp xếp dỡ hàng rời tổn thất/lấn tổn thất, hàng rời tổn thất/lấn tổn thất đóng bao từ tàu hoặc trong kho phải bóc tách, phân loại (hàng đóng rắn, vón cục, bết, dính, cháy, lấn...) giá cước phát sinh tăng thêm **40.000** đồng/tấn.
- b. Đối với tác nghiệp xếp dỡ hàng đóng vỏ bao đã qua sử dụng giá cước phát sinh tăng thêm **50.000** đồng/tấn.
- c. Tăng **100%** đơn giá tác nghiệp hàng rời đóng bao trong trường hợp đóng bao tại cầu tàu lượng hàng dưới **60** tấn.
- d. Đơn giá hàng rời đóng bao, hàng bao trên áp dụng với loại từ **40 - 60 kg/bao**, các loại bao ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.

II - HÀNG SẮT THÉP

Biểu 7

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan/cầu tàu	
		Cầu bờ	Cầu tàu
1	Sắt thép bôm, sắt thép thiết bị máy móc, nhà xưởng phá hủy, sắt thép tấm cắt nhỏ, phôi thanh, thanh ray, sắt thanh hình chữ V, U, I có chiều dài 1,2m, phôi cục có trọng lượng dưới 1 tấn sử dụng được bằng ngoạm hoặc thùng	85.000	80.000
2	Sắt thép dạng phôi, tấm; sắt thép tròn, V, U và dạng phôi thanh; hàng ống, ống bó...	Thỏa thuận	

III - HÀNG LÔNG (DẦU THỰC VẬT, NHỰA ĐƯỜNG...)

Biểu 8

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá
1	Hút hàng lông từ tàu sử dụng ống hút chuyên dụng tại cảng	27.000

IV - HÀNG DẪM GỖ RỜI

Biểu 9

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá
1	Ô tô/Cầu tàu ⇔ Tàu	
a	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dụng cho xe ben	18.000
b	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dụng cho xe container/xe tải thùng	19.500
2	Sử dụng xe gạt lu nền hàng trên hầm tàu	6.500

V - HÀNG GỖ VIÊN NÉN BỊCH (LOẠI 0,5 - 2 TẤN/BỊCH)

Biểu 10

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Thiết bị xếp dỡ	
		Cầu bờ	Cầu tàu
1	Ô tô/cầu tàu/sà lan ⇔ Tàu (xả đáy bịch)	42.000	40.000

VI - HÀNG BAO, BỊCH CÁC LOẠI: XI MĂNG, BỘT ĐÁ, ĐƯỜNG, MUỐI, CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN...

Biểu 11

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Hàng bao		Hàng bịch	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	87.000	81.000	38.000	35.000
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi	138.000	132.000	71.000	68.000
3	Kho/bãi ⇔ Ô tô	30.000		12.000	

- Đơn giá trên áp dụng cho các bao có trọng lượng từ 40 - 60 kg/bao; các bịch từ 1 - 2 tấn/bịch. Các loại bao, bịch ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.
- Tăng **100%** giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng lên xe thùng kín.

VII - HÀNG RỜI CÁC LOẠI: CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN

Biểu 12

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	36.000	34.000
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi	59.000	57.000
3	Kho/bãi ⇔ Ô tô	17.000	

Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:

- Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
- Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...

VIII - HÀNG QUẶNG FLOUR SPA, ĐÁ RỜI

Biểu 13

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	28.000	26.000
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi	51.000	49.000
3	Kho/bãi ⇔ Ô tô	11.000	

- a. Đơn giá trên áp dụng cho các mặt hàng có kích thước ≤ 30 cm và/hoặc có tỷ trọng ≤ 3 tấn/m³, các mặt hàng ngoài kích thước và tỷ trọng trên đơn giá thỏa thuận.
- b. Tăng 50% giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:
- (i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 - (ii) Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...
 - (iii) Xếp dỡ hàng đá cục rời kích thước > 30 cm hoặc hàng quặng có tỷ trọng > 3 tấn/m³.
 - (iv) Xếp dỡ hàng quặng sắt rời.

IX - HÀNG QUẶNG ĐỒNG

Biểu 14

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	31.000	29.000
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi	54.000	52.000
3	Kho/bãi ⇔ Ô tô	14.000	

X - HÀNG SÔ ĐA, LƯU HUỖNH, S.A, HÓA CHẤT DẠNG RỜI/BỊCH

Biểu 15

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp	Hàng rời		Hàng bịch	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/cầu tàu	67.000	62.000	53.000	49.000
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi	90.000	85.000	94.000	90.000
3	Bãi ⇔ Ô tô	22.000		22.000	

- a. Tăng 50% giá cước trong các trường hợp sau:
- (i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 - (ii) Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...
 - (iii) Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín.
- b. Tăng 100% giá cước trong trường hợp xếp dỡ hàng bịch rách vỡ hoặc đóng, sang lại hàng bịch.

XI - HÀNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG

Biểu 16

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Loại hàng	Cầu bờ		
		Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Tàu/sà lan ⇄ Kho/bãi	Bãi ⇄ Ô tô
I	Hàng thông thường			
1	Trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	138.000	254.000	90.000
2	Trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	111.000	214.000	77.000
3	Trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	102.000	198.000	70.000
4	Trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc có trọng lượng trung bình từ 3m ³ /tấn trở lên.	173.000	286.000	87.000
II	Hàng quá khổ, quá tải			
1	Chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn	174.000	286.000	86.000
2	Trọng lượng từ 30 - 35 tấn	196.000	314.000	92.000
3	Trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn	272.000	643.000	345.000
4	Trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn	690.000	1.325.000	609.000
5	Trọng lượng > 50 tấn.	Thỏa thuận		

- Các tác nghiệp xếp dỡ sử dụng cầu tàu đối với hàng thông thường giá cước giảm **10.000** đồng/tấn, đối với hàng quá khổ, quá tải giá cước giảm **20.000** đồng/tấn.
- Tăng **50%** giá cước đối với tác nghiệp "**Tàu/sà lan ⇄ ô tô/sà lan/cầu tàu**" trong trường hợp xếp dỡ hàng hóa phải dùng hai cầu (cầu đầu).
- Tăng **100%** giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (đào chuyển) (tính theo tác nghiệp "**Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu**").
- Trường hợp xếp dỡ các kiện hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng phải đưa phương tiện ngoài vào làm hàng được sự chấp thuận của Cảng tính đơn giá bằng **50%** theo tác nghiệp thực tế thực hiện.
- Trường hợp xếp dỡ (đào chuyển) hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp "**Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu**".
- Trường hợp hàng xếp dỡ (đào chuyển) từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "**Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu**".

XII - HÀNG Ô TÔ, XE CHUYÊN DỤNG

1. XE Ô TÔ CHỖ KHÁCH VÀ XE TẢI

Biểu 17

Đơn vị tính: đồng/chiếc

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/ cầu tàu		Tàu ⇔ Kho/bãi		Kho/bãi ⇔ Ô tô	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi hoặc xe tải có trọng lượng dưới 10 tấn	900.000	500.000	1.000.000	600.000	600.000	450.000
2	Xe chở khách từ 9 đến dưới 16 chỗ ngồi	900.000	750.000	1.000.000	850.000	600.000	550.000
3	Xe chở khách từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	1.700.000	1.000.000	2.200.000	1.050.000	1.200.000	600.000
4	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi	2.600.000	1.150.000	2.800.000	1.200.000	1.500.000	700.000
5	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	1.700.000	900.000	2.200.000	950.000	1.200.000	550.000
6	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	2.600.000	1.000.000	2.800.000	1.050.000	1.500.000	600.000
7	Xe tải có trọng lượng từ 30 - 50 tấn	4.700.000	1.350.000	5.300.000	1.400.000	2.600.000	800.000

2. XE CHUYÊN DỤNG (XÚC LẬT, CUỘC ĐÀO, LU, TÉC, CỨU HỎA, CỨU THƯƠNG, CẦU TỰ HÀNH, ĐÀU KÉO, MÁY KHOAN...)

Biểu 18

Đơn vị tính: đồng/chiếc

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/ cầu tàu		Tàu ⇔ Kho/bãi		Kho/bãi ⇔ Ô tô	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	1.300.000	700.000	1.600.000	750.000	900.000	500.000
2	Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	2.200.000	1.100.000	2.700.000	1.150.000	1.400.000	650.000
3	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	2.700.000	1.200.000	3.300.000	1.500.000	1.600.000	750.000
4	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên	4.700.000	1.600.000	5.300.000	1.800.000	2.600.000	1.000.000

3. GHI CHÚ VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

- a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - (i) Xếp dỡ hàng phải dùng hai cầu (cầu đầu).
 - (ii) Xe bánh xích (áp dụng đơn giá tại **Biểu 18**).
- b. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - (i) Xếp dỡ hàng (đảo chuyển) từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "**Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu**").
 - (ii) Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy phải sử dụng thiết bị, công cụ, nhân lực để hỗ trợ.
- c. Xếp dỡ từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đảo chuyển) thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "**Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu**".
- d. Xếp dỡ hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đảo chuyển) thì cước xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp "**Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu**".
- e. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời cước xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.
- f. Xếp dỡ hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng được đưa phương tiện, thiết bị từ bên ngoài vào cảng để xếp dỡ, giá cước tính bằng **50%** đơn giá theo tác nghiệp thực hiện.
- g. Hàng hóa là ô tô, máy kéo, xe gạt, máy xúc lật, cuốc đào...nguyên chiếc được chờ trên các xe ô tô vận chuyển, mức thu phí hàng hóa qua cảng được tính cho các xe là hàng hóa.

XIII - HÀNG CONTAINER

1. XẾP DỠ CONTAINER

Biểu 19

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại Container		Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan	Tàu/sà lan ⇔ Bãi	Bãi ⇔ ô tô	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan (vùng neo)
			Cầu bờ	Cầu bờ		Cầu tàu
1	≤ 20"	Có hàng	340.000	420.000	220.000	260.000
		Rỗng	170.000	210.000	120.000	130.000
2	40"	Có hàng	500.000	620.000	340.000	370.000
		Rỗng	260.000	330.000	170.000	200.000
3	> 40"	Có hàng	750.000	940.000	510.000	520.000
		Rỗng	390.000	490.000	250.000	280.000

- a. Đối với tác nghiệp xếp dỡ tại cầu sử dụng cầu tàu đơn giá giảm **30.000 đồng/cont**.
- b. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - (i) Xếp dỡ container quá tải, quá khổ (cao > 2,9m và rộng > 2,5m).
 - (ii) Đảo chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc trên cùng một khoang sà lan.
 - (iii) Thu gom, gập container dạng Flatrack tại bãi (thu theo tác nghiệp "**Bãi ⇔ Ô tô**" đối với container rỗng).
- c. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - (i) Container chuyển từ hầm này sang hầm khác (đảo chuyển) cùng một tàu thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "**Tàu ⇔ Ô tô**").
 - (ii) Nâng, hạ, đảo chuyển đối với các khách hàng không có hợp đồng với cảng (tính theo tác nghiệp "**Bãi ⇔ Ô tô**").
- d. Tính bằng **70%** đơn giá theo tác nghiệp "**Tàu ⇔ Ô tô**" cho trường hợp đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác không thông qua cầu cảng (áp dụng cho cả tàu và sà lan).

2. ĐÓNG HOẶC RÚT HÀNG CONTAINER

2.1. Đóng hoặc rút container hàng thuốc lá và hàng giá trị cao

Biểu 20

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Tác nghiệp	Loại Container	Rút hàng không cho vào bao, bịch bên ngoài	Rút hàng và đóng thêm bao, bịch bên ngoài
1	Đóng hoặc rút hàng thuốc lá tại cầu cảng, sau đó xếp hàng xuống tàu nhỏ/sà lan tại cảng	Xe tải	5.500.000	6.500.000
2		20"	5.500.000	6.500.000
3		40"	6.500.000	7.500.000
4		45"	7.500.000	8.500.000
5		> 45"	13.000.000	15.000.000

* Giá dịch vụ đóng hoặc rút container đối với các mặt **hàng giá trị cao**:

- Hàng rượy tăng **50%** giá dịch vụ tại **Biểu 20**.
- Hàng thuốc điều, xì gà tăng thêm **100%** giá dịch vụ tại **Biểu 20**.

2.2. Rút container hàng đông lạnh

Biểu 21

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá
	Rút hàng hộp, bao nhỏ (loại 15 - 30 kg/hộp-bao) từ trong container lạnh 40" tại cầu cảng, sau đó xếp hàng xuống tàu nhỏ/sà lan tại cảng	
1	Trường hợp rút hàng không đóng bao tải dứa bọc bên ngoài	8.500.000
2	Trường hợp rút hàng và đóng bao tải dứa bọc bên ngoài	10.000.000
3	Trường hợp hàng đóng trong bịch/pallet và đóng lại vào bịch/pallet trong hầm tàu/sà lan	12.000.000

2.3. Đóng hoặc rút container các mặt hàng khác

Biểu 22

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại container	Container ⇔ Container tại bãi	Container tại bãi Cảng ⇔ Sà lan		Container tại bãi Cảng ⇔ Ô tô	
		Rút và đóng hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng
1	Container ≤ 20"	2.500.000	1.700.000	2.500.000	1.300.000	1.900.000
2	Container 40"	3.800.000	2.500.000	3.800.000	1.900.000	2.800.000
3	Container > 40"	4.600.000	3.000.000	4.600.000	2.300.000	3.400.000

- Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp đóng/rút các hàng sau:
 - Các loại hàng bao 50kg.
 - Hàng nặng trên 5 tấn/mã.
 - Hàng sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, ống thép các loại, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc đê rời.
 - Hàng thùng, thùng phuy.
 - Hàng điện tử, thiết bị văn phòng.
 - Hàng là các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc nguyên chiếc.
 - Hàng là xe ô tô con (2 xe/continer).
 - Hàng trong container chung chủ.
 - Hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng.

- b. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp đóng/rút các hàng sau:
 - (i) Hàng trong container là hàng nguy hiểm, độc hại, hàng dễ vỡ.
 - (ii) Hàng đá cục từ ô tô vào container và ngược lại.
- c. Tăng **150%** đơn giá đối với trường hợp đóng/rút hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ...), vật liệu nổ công nghiệp...

2.4. Ghi chú

- a. Giá cước đóng/rút hàng trong container đã bao gồm cước nâng hạ.
- b. Giá cước đóng hàng hóa trong container không bao gồm chi phí vật tư, chèn, lót, chằng buộc.
- c. Đối với các dịch vụ, tác nghiệp thực hiện phát sinh theo yêu cầu của chủ hàng khi thực hiện đóng/rút/cont sẽ thỏa thuận.
- d. Phí dịch vụ lưu bãi xe vận tải vào cảng mà không thực hiện dịch vụ rút hàng từ container: **200.000 đồng/xe/ngày**.

3. PHÍ LƯU CONTAINER LẠNH SỬ DỤNG ĐIỆN

Biểu 23

Đơn vị tính: đồng/cont-giờ

TT	Loại Container	Đơn giá
1	≤ 20"	40.000
2	40"	60.000

4. KIỂM HÓA CONTAINER

Biểu 24

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại Container	Container thường	Container lạnh
1	≤ 20"	800.000	1.000.000
2	40"	1.300.000	1.500.000
3	> 40"	1.400.000	1.600.000

* Đối với container hàng độc hại, nguy hiểm, IMO thu **150%** phí trên.

5. DỊCH VỤ VỆ SINH, CHẰNG BUỘC

Biểu 25

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại Container (Container thường hoặc lạnh)	Vệ sinh (thông thường)	Chằng buộc
1	≤ 20"	200.000	25.000
2	40"	300.000	
3	> 40"	400.000	

* Đối với container hàng độc hại, nguy hiểm, IMO thu **150%** phí trên.

PHẦN IV GIÁ DỊCH VỤ XÉP DỠ HÀNG HOÁ TẠI VÙNG NEO

Thỏa thuận theo từng mặt hàng, quy cách, tính chất và đặc thù hàng hóa

PHẦN V

GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

I- GIÁ LƯU KHO/BÃI

1. LƯU KHO

a. Lưu kho theo ngày

Biểu 25

Đơn vị tính: đồng/tấn-ngày

TT	Nhóm hàng	Ngày lưu kho			
		1 - 5	6 - 10	11 - 14	15 trở đi
1	Ngô, lúa mỳ, khô đậu tương... rời/bao	Miễn phí	4.500	6.500	11.000

b. Lưu kho theo tháng (block tháng): Thỏa thuận.

2. LƯU BÃI

a. Nhóm hàng Dăm gỗ, gỗ cây, gỗ viên nén, phân bón, xi măng, đá, quặng, sắt thép phế liệu, hàng thiết bị...

Biểu 26

Đơn vị tính: đồng/tấn-ngày

TT	Nhóm hàng	Loại hàng, quy cách	Ngày lưu bãi			
			1 - 7	8 - 15	16 - 30	31 trở đi
1	Dăm gỗ, gỗ cây...	Hàng rời	Thỏa thuận			
2	Phân bón, quặng, đá, xi măng, than, sô đa, lưu huỳnh	Hàng rời	500	700	1.000	
		Hàng bao, bịch	1.000			
3	Hàng sắt thép, phế liệu	Hàng rời	Miễn phí	800	1.000	1.500
		Hàng thanh, ống, cuộn		2.400	3.700	5.400
4	Hàng thiết bị	Máy móc, khung dầm	2.400		3.700	5.400
		Thiết bị để trần (1 tấn \geq 3m ³)	5.000	6.000	6.500	9.000

(i) Đơn giá tại Mục 2 áp dụng cho hàng bao, bịch đã bao gồm cao bản, bạt che.

(ii) Đơn giá tại Mục 3, Mục 4 không bao gồm vật tư chèn, kê, lót.

(iii) Đối với hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi đơn giá thỏa thuận.

(iv) Đối với hàng rời lưu bãi tại Mục 2 sẽ thu thêm cước vun gom 10.000 đồng/tấn.

(v) Đối với hàng rời lưu bãi tại Mục 1, Mục 3 đơn giá vun gom thỏa thuận.

b. Nhóm hàng Ô tô, xe chuyên dụng

Biểu 27

Đơn vị tính: đồng/chiếc-ngày

TT	Loại hàng	Ngày lưu bãi		
		1 - 10	11 - 30	31 trở đi
1	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống	Miễn phí	30.000	60.000
2	Xe trên 9 chỗ ngồi, xe tải	70.000	100.000	150.000
3	Xe chuyên dụng	90.000	120.000	180.000

c. Nhóm hàng Container

Biểu 28

Đơn vị tính: đồng/cont-ngày

TT	Loại hàng		Ngày lưu bãi	
			1 - 10	11 trở đi
1	≤ 20"	Có hàng	Miễn phí	11.000
		Rỗng		Miễn phí
2	≥ 40"	Có hàng		17.000
		Rỗng		Miễn phí

II - GIÁ THUÊ KHO/BÃI: Thỏa thuận.

III - GIÁ THUÊ CẦU CẢNG (không vì mục đích làm hàng)

Biểu 29

Đơn vị tính: đồng/mét/giờ

TT	Cầu cảng	Đơn giá
1	Cầu 1, cầu phụ	6.000
2	Cầu 5, 6, 7	13.000

IV - GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA: Thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.

PHẦN VI

GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, CÔNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ

I - THUÊ NHÂN LỰC

Biểu 30

Đơn vị tính: đồng/người/giờ

TT	Công nhân	Đơn giá
1	Lái xe xúc, cuốc, gạt dưới hầm tàu	80.000
2	Lái xe xúc, cuốc, gạt trên bãi	70.000
3	Lái xe nâng, cầu tàu	70.000
4	Lái ô tô	68.000
5	Gia công cơ khí	65.000
6	Công nhân lao động phổ thông	60.000

- Đối với công nhân phục vụ làm việc trong khu vực cảng, thời gian chờ đợi công nhân tính bằng **50%** đơn giá.
- Tăng **100%** đơn giá đối với các trường hợp thuê công nhân lao động làm những công việc trực tiếp với các hàng nguy hiểm, dễ nổ, dễ cháy...

II - THUÊ THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN, CÔNG CỤ

Biểu 31

Đơn vị tính: đồng/giờ

TT	Loại thiết bị	Trong khu vực CQN quản lý	Ngoài khu vực CQN quản lý
1	Cầu		
1.1	Cầu bánh lốp 25 đến 30 tấn	1.190.000	1.450.000
1.2	Cầu bánh lốp 50 tấn	1.720.000	2.320.000
1.3	Cầu bánh lốp 55 - 104 tấn	3.960.000	
1.4	Cầu chân đế 10 tấn	730.000	
1.5	Cầu chân đế 40 tấn, cầu QGC, cầu RTG	2.510.000	
2	Xe nâng hàng		
2.1	Dưới 5 tấn	470.000	660.000
2.2	Từ 5 tấn đến 8 tấn	790.000	1.190.000
2.3	Nâng vỏ container	1.260.000	1.660.000
2.4	Nâng chụp container 42 tấn	2.380.000	3.110.000
3	Xe ô tô vận tải		
3.1	Xe ben trọng tải dưới 20 tấn	260.000	340.000
3.2	Xe thùng trọng tải dưới 14 tấn	400.000	530.000
3.3	Xe chở container	730.000	920.000

TT	Loại thiết bị	Trong khu vực CQN quản lý	Ngoài khu vực CQN quản lý
4	Xe gạt	730.000	790.000
5	Xe xúc lật		
5.1	Loại gầu < 3 m ³	1.000.000	1.200.000
5.2	Loại gầu ≥ 3 m ³	1.200.000	1.400.000
6	Xe cuốc đào		
6.1	Công suất ≤ 100 HP	730.000	1.060.000
6.2	Công suất từ trên 100 đến 200 HP	1.260.000	1.650.000
6.3	Công suất từ trên 200 HP	1.380.000	1.790.000
7	Càng phụ (cần nối dài của xe xúc)	200.000	220.000
8	Ngoạm		
8.1	Loại dưới 5m ³	130.000	260.000
8.2	Loại từ 5 đến 9m ³	240.000	470.000
8.3	Loại trên 9m ³	340.000	660.000

- a. Giá cước thuê xe thiết bị, phương tiện trên đã bao gồm công nhân vận hành và nhiên liệu.
- b. Thời gian tính cho thuê thiết bị, phương tiện:
- Làm việc tại khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý: Được tính theo thời gian làm việc thực tế và thời gian thiết bị chờ đợi được tính bằng **30%** đơn giá.
 - Làm việc bên ngoài khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý: Thời gian thuê được tính từ khi xuất phát qua cổng Cảng Quảng Ninh đến khi quay lại vị trí cổng cảng ban đầu (điểm xuất phát).
- c. Thời gian tính cho thuê công cụ: Tính từ thời điểm các bên bàn giao và nhận công cụ về tại địa điểm cung cấp công cụ cho thuê.
- d. Thời gian một lần cho thuê tối thiểu là **3 giờ**, thực tế hoạt động ít hơn **3 giờ** thì tính thành **3 giờ**, từ **3 giờ** trở đi tính theo số giờ thực tế, phần lẻ phút tính thêm như sau:
- Dưới 30 phút là ½ giờ.
 - Từ 30 phút trở lên tính bằng 1 giờ.
- e. Thời gian không tính cho thuê thiết bị, phương tiện, công cụ:
- Bị hỏng chờ sửa chữa.
 - Cấp nhiên liệu cho xe thiết bị, phương tiện.
 - Thời gian giao nhận ca của công nhân vận hành xe thiết bị, phương tiện.

PHẦN VII CÁC DỊCH VỤ KHÁC

Khách hàng có nhu cầu sử dụng các dịch vụ đơn lẻ tại Cảng, đơn giá như sau:

I - KIỂM Đếm, GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Biểu 32

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hàng rời	đồng/tấn	1.500
2	Hàng bao, bịch các loại	đồng/tấn	2.500
3	Hàng sắt thép	đồng/tấn	2.500
4	Hàng sắt thép kết cấu nhà xưởng	đồng/tấn	3.500
5	Hàng thiết bị	đồng/tấn	4.000
6	Ô tô, xe tự hành, xe chuyên dụng các loại	đồng/chiếc	60.000
7	Container	đồng/cont	50.000
8	Các loại hàng hóa khác	đồng/tấn	Thỏa thuận
<i>Đơn giá trên tính cho một lần giao hoặc nhận</i>			

II - DỊCH VỤ CÂN HÀNG

Biểu 33

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container Opentop)		
1	Cân bàn thủ công	đồng/tấn	13.000
2	Cân điện tử		
2.1	Hàng nông sản, sô đa	đồng/tấn	4.000
2.2	Hàng dăm	đồng/tấn	1.000
2.3	Các mặt hàng khác		Thỏa thuận
II	Hàng container (không bao gồm xe vận chuyển)	Đồng/cont	40.000
<i>Đối với khách hàng không làm hàng tại Cảng sử dụng dịch vụ cân hàng, mức thu tối thiểu cho 1 lần cân: 200.000 đồng/lần (cả bì và hàng).</i>			

III - PHÍ RA VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Phí ra vào Cảng để cung cấp dịch vụ cho tàu biển (nước ngọt, thực phẩm, dầu, vệ sinh...):

Biểu 34

TT	Phí ra vào Cảng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Đối với xe hoặc phương tiện đường thủy của đơn vị cung cấp dịch vụ	đồng/phương tiện/lần	200.000
2	Đối với người của đơn vị cung cấp dịch vụ	đồng/người/lần	100.000